

## WORD FORMS 63-83

63. It is reported that \_\_\_\_\_ grants for students will be phased out.  
A. maintenance B. maintaining C. maintained D. maintainer
64. "This handwriting is impossible to read."  
"Yes, I know, it's \_\_\_\_\_."  
A. illegibly B. legibly C. illegible D. legible
65. Shakespeare asserts the right of women to \_\_\_\_\_ and independence.  
A. equalization B. equalize C. equally D. equality
66. The equipment in our office needs \_\_\_\_\_.  
A. modern B. modernizing C. modernization D. modernized
67. We walk in streets where the noise of traffic is almost \_\_\_\_\_.  
A. deafening B. deaf C. deafness D. deafened
68. Mr. Smith is a \_\_\_\_\_ person. If he says he will do something, you know that he will do.  
A. independent B. dependent C. depending D. dependable
69. Heineken International is a \_\_\_\_\_ company with a long and successful sales history.  
A. respectful B. respectable C. respecting D. respective
70. Lamb burger is a \_\_\_\_\_ of this restaurant. You must try it.  
A. special B. specialize C. spice D. specialty
71. \_\_\_\_\_ reduction is a major goal and issue for many international organizations such as the United Nations and the World Bank.  
A. Poverty B. Poorness C. Poorment D. Poor
72. Thanks to the laser beams, at last, he could get rid of the \_\_\_\_\_ birthmark on his face.  
A. normal B. abnormal C. abnormality D. abnormally
73. In Vietnam, two or more \_\_\_\_\_ may live in a home.  
A. generations B. generous C. generation D. generators
74. Although my village is not far away from the city centre, we had no \_\_\_\_\_ until recently.  
A. electric B. electricity C. electrical D. electrify
75. The strike was caused by the \_\_\_\_\_ of two workers.  
A. dismiss B. dismissing C. dismissed D. dismissal
76. Nobody wears clothes like that any more – they're \_\_\_\_\_.  
A. fashion B. unfashionable C. fashionable D. fashionably
77. It's \_\_\_\_\_ to transfer drugs in our country.  
A. legally B. illegally C. illegal D. legal
78. Although he was \_\_\_\_\_, he agreed to play tennis with me.  
A. exhaustive B. exhausting C. exhausted D. exhaustion
79. The factory was \_\_\_\_\_ so the management tried to cut costs by making some workers redundant.  
A. competition B. competitive C. uncompetitive D. competed
80. These tablets really are \_\_\_\_\_. My headaches much better now.  
A. affective B. effective C. efficient D. affected
81. The \_\_\_\_\_ horse began to run as fast as he could.  
A. frightening B. frighten C. frightful D. frightened
82. My friend often shows her \_\_\_\_\_ whenever I have troubles.  
A. sympathetic B. sympathize C. sympathetically D. sympathy
83. The song has \_\_\_\_\_ been selected for the 22nd Sea Games, Vietnam.  
A. officially B. office C. official D. officer

## KEY

63. It is reported that \_\_\_\_\_ grants for students will be phased out.

A. maintenance B. maintaining C. maintained D. maintainer

Đáp án A

Giải thích: Cần một danh từ hoặc tính từ đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ “grants”. Ta có:

maintainer (n): người duy trì → không hợp nghĩa

maintenance (n): sự duy trì & maintainance grant (n) trợ cấp duy trì

Đáp án còn lại: “maintaining”, “maintained” lần lượt là hiện tại phân từ và quá khứ phân từ của “maintain”, đóng vai trò là một tính từ → không hợp nghĩa.

Dịch nghĩa: Theo như thông báo sinh viên không còn nhận được bất cứ khoản trợ cấp nào nữa.

64. “This handwriting is impossible to read.”

“Yes, I know, it’s \_\_\_\_\_.”

A. illegibly B. legibly C. illegible D. legible

Đáp án C

Giải thích: Cần dạng tính từ sau “to be”. Ta có:

legible (adj): rõ ràng, dễ đọc → không hợp nghĩa

Chọn: illegible (adj): khó đọc

Đáp án còn lại:

illegibly (adv): khó đọc

legibly (adv): rõ ràng, dễ đọc

Dịch nghĩa: “Bản viết tay này không thể đọc được” “Vâng, tôi biết, thật khó đọc.”

65. Shakespeare asserts the right of women to \_\_\_\_\_ and independence.

A. equalization B. equalize C. equally D. equality

Đáp án D

Giải thích: Cần dạng danh từ song hành với danh từ “independence” sau “and”. Ta có:

equalization (n): sự làm ngang nhau → không hợp nghĩa

Chọn: equality (n): sự bình đẳng

Đáp án còn lại:

equalize (v): làm ngang nhau

equally (adv): bằng nhau, ngang nhau

Dịch nghĩa: Shakespeare khẳng định phụ nữ có quyền bình đẳng và độc lập.

66. The equipment in our office needs \_\_\_\_\_.

A. modern B. modernizing C. modernization D. modernized

Đáp án B

Giải thích: need (chia) + V\_ing = need (chia) + to + be PII: cần được làm gì

Dịch nghĩa: Thiết bị trong văn phòng của chúng tôi cần được hiện đại hóa.

67. We walk in streets where the noise of traffic is almost \_\_\_\_.

A. deafening B. deaf C. deafness D. deafened

Đáp án A

Giải thích: Sau động từ “to be” là một tính từ. Ta có:

deaf (adj): điếc → không hợp nghĩa

Chọn: deafening (adj): đinh tai, nhức óc

Đáp án còn lại:

deafness (n): tật điếc

deafen (v): làm điếc

Dịch nghĩa: Tiếng ồn của các phương tiện giao thông trên những con đường nơi chúng tôi thường hay đi bộ rất đinh tai.

68. Mr. Smith is a \_\_\_\_\_ person. If he says he will do something, you know that he will do.

A. independent B. dependent C. depending D. dependable

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “a” và trước danh từ “person” là một tính từ. Ta có:

independent (adj): tự lập → không hợp nghĩa

dependent (adj): phụ thuộc → không hợp nghĩa

depending (V\_ing): phụ thuộc → không hợp nghĩa

Chọn: dependable (adj): đáng tin cậy

Dịch nghĩa: Ông Smith là một người đáng tin cậy. Nếu ông ấy nói ông ấy sẽ làm gì đó, thì tôi tin chắc ông ấy sẽ làm điều đó.

69. Heineken International is a \_\_\_\_\_ company with a long and successful sales history.

A. respectful B. respectable C. respecting D. respective

Đáp án B

Giải thích: Sau mạo từ “a” và trước danh từ “company” là tính từ. Ta có:

respectful (adj): lễ phép, kính cẩn → không hợp nghĩa

respective (adj): tương ứng, riêng từng → không hợp nghĩa

Chọn: respectable (adj): đáng kính, đáng nể

Đáp án còn lại:

respecting (v): liên quan tới

Dịch nghĩa: Heineken International là một công ty đáng nể về lịch sử kinh doanh lâu dài và đạt được nhiều thành công.

70. Lamb burger is a \_\_\_\_\_ of this restaurant. You must try it.

A. special B. specialize C. spice D. specialty

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “a” và trước giới từ “of” là một danh từ. Ta có:

spice (n): gia vị → không hợp nghĩa

Chọn: specialty (n): đặc sản

Đáp án còn lại:

special (adj): đặc biệt, riêng biệt

specialize (v): chuyên sâu

Dịch nghĩa: Bánh bơ-gơ cừu là món đặc sản của nhà hàng này. Bạn nên ăn thử món này.

71. \_\_\_\_\_ reduction is a major goal and issue for many international organizations such as the United Nations and the World Bank.

A. Poverty B. Poorness C. Poorment D. Poor

Đáp án A

Giải thích: Trước danh từ “reduction” cần một tính từ hoặc một danh từ bổ nghĩa cho nó. Ta có:

poorness (n): tình trạng thiếu thốn → không hợp nghĩa

poor (adj): nghèo đói → không hợp nghĩa

Chọn: poverty (n); poverty reduction: giảm nghèo

Dịch nghĩa: Giảm nghèo là mục tiêu chính và vấn đề của nhiều tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc và Ngân hàng thế giới.

72. Thanks to the laser beams, at last, he could get rid of the \_\_\_\_\_ birthmark on his face.

A. normal B. abnormal C. abnormality D. abnormally

Đáp án B

Giải thích: Trước danh từ “birthmark” là tính từ bổ nghĩa cho nó. Ta có:

normal (adj): bình thường → không hợp nghĩa

Chọn: abnormal (adj): bất thường

Đáp án còn lại:

abnormality (n): sự bất thường

abnormally (adv): bất thường

Dịch nghĩa: Nhờ có tia laser, cuối cùng thì vết sẹo bất thường trên mặt anh ấy đã được xóa bỏ.

73. In Vietnam, two or more \_\_\_\_\_ may live in a home.

A. generations B. generous C. generation D. generators

Đáp án A

Giải thích: Sau từ chỉ số lượng “two or more” là danh từ số nhiều. Ta có:

generator(s) (n): người khởi xướng → không hợp nghĩa

Chọn: generations (n): thế hệ

Đáp án còn lại:

generous (adj) rộng lượng

Dịch nghĩa: Ở Việt Nam, hai hoặc nhiều hơn hai thế hệ có thể sống trong cùng một nhà.

74. Although my village is not far away from the city centre, we had no \_\_\_\_\_ until recently.

A. electric B. electricity C. electrical D. electrify

Đáp án B

Giải thích: Sau “no” là một danh từ.

Chọn: electricity (n): điện

Đáp án còn lại:

electric (adj): có điện

electrical (adj): thuộc điện

electrify (v): cho nhiễm điện

Dịch nghĩa: Mặc dù làng tôi ở gần trung tâm thành phố nhưng cho đến giờ chúng tôi vẫn chưa có điện.

75. The strike was caused by the \_\_\_\_\_ of two workers.

A. dismiss B. dismissing C. dismissed D. dismissal

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “the” và trước giới từ “of” là danh từ.

Chọn: dismissal (n): sự giải tán, sự đuổi đi

Đáp án còn lại:

dismiss (v): sa thải

Dịch nghĩa: Việc sa thải hai công nhân đã khiến cuộc đình công xảy ra.

76. Nobody wears clothes like that any more – they’re \_\_\_\_\_.

A. fashion B. unfashionable C. fashionable D. fashionably

Đáp án B

Giải thích: Sau động từ “to be” là tính từ. Ta có:

fashionable (adj): đúng mốt, hợp thời trang → không hợp nghĩa

Chọn: unfashionable (adj): không đúng mốt

Đáp án còn lại:

fashion (n): thời trang

fashionably (adv): hợp thời trang

Dịch nghĩa: Không ai mặc những bộ đồ như vậy – chúng không còn hợp mốt.

77. It’s \_\_\_\_\_ to transfer drugs in our country.

A. legally B. illegally C. illegal D. legal

Đáp án C

Giải thích: Sau động từ “to be” là một tính từ. Ta có:

legal (adj): thuộc pháp luật → không hợp nghĩa

Chọn: illegal (adj): bất hợp pháp

Đáp án còn lại:

legally (adv): hợp pháp

illegally (adv): bất hợp pháp

Dịch nghĩa: Ở đất nước chúng tôi việc chuyển ma túy là bất hợp pháp.

78. Although he was \_\_\_\_, he agreed to play tennis with me.

A. exhaustive B. exhausting C. exhausted D. exhaustion

Đáp án C

Giải thích: Sau động từ “to be” là tính từ. Ta có:

exhausting (adj): (làm cho) kiệt sức; Hiện tại phân từ V\_ing được dùng như tính từ thể hiện bản chất của sự vật, sự việc.

exhausted (adj): (bị) kiệt sức; Quá khứ phân từ PII được dùng như tính từ thể hiện tâm trạng của con người, thái độ của con người với sự vật, sự việc.

Chọn: exhausted

Đáp án còn lại:

exhaustive (adj): thấu đáo, toàn diện

exhaustion (n): sự hút hết

Dịch nghĩa: Mặc dù anh đã thấm mệt nhưng anh ta vẫn đồng ý chơi quần vợt với tôi.

79. The factory was \_\_\_\_ so the management tried to cut costs by making some workers redundant.

A. competition B. competitive C. uncompetitive D. competed

Đáp án B

Giải thích: Sau “to be” là tính từ. Ta có:

uncompetitive (adj): không có tính cạnh tranh → không hợp nghĩa

Chọn: competitive (adj): có tính cạnh tranh

Đáp án còn lại:

competition (n): cuộc thi

Dịch nghĩa: Nhà máy này có tính cạnh tranh vì vậy ban lãnh đạo đã cố gắng cắt giảm chi phí bằng việc sa thải một số công nhân.

80. These tablets really are \_\_\_\_\_. My headaches much better now.

A. affective B. effective C. efficient D. affected

Đáp án B

Giải thích: Sau “to be” là tính từ. Ta có:

affective (adj): xúc động → không hợp nghĩa

efficient (adj): có năng lực → không hợp nghĩa

affected (adj): bị nhiễm → không hợp nghĩa

Chọn: effective (adj): có hiệu lực

Dịch nghĩa: Những viên thuốc này thực sự có công dụng. Tôi đỡ nhức đầu hơn nhiều.

81. The \_\_\_\_\_ horse began to run as fast as he could.

A. frightening B. frighten C. frightful D. frightened

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “the” và trước danh từ “horse” là tính từ. Ta có:

frightful (adj): ghê sợ, khủng khiếp → không hợp nghĩa

frightening (adj): (làm) ghê sợ; Hiện tại phân từ V-ing được dùng như tính từ thể hiện bản chất của sự vật, sự việc.

frightened (adj): (bị làm) ghê sợ; Quá khứ phân từ PII được dùng như tính từ thể hiện tâm trạng, thái độ của con người/con vật hướng về sự vật, sự việc

Chọn: frightened

Đáp án còn lại:

frighten (v): làm hoảng sợ

Dịch nghĩa: Con ngựa hoảng sợ nên chạy nhanh nhất có thể.

82. My friend often shows her \_\_\_\_\_ whenever I have troubles.

A. sympathetic B. sympathize C. sympathetically D. sympathy

Đáp án D

Giải thích: Sau tính từ sở hữu “her” là danh từ.

Chọn: sympathy (n): sự cảm thông

Đáp án còn lại:

sympathetic (adj): thông cảm, đồng tình

sympathize (v): thông cảm

sympathetically (adv): sympathetically

Dịch nghĩa: Bất cứ khi nào tôi gặp rắc rối bạn tôi đều rất cảm thông.

83. The song has \_\_\_\_\_ been selected for the 22nd Sea Games, Vietnam.

A. officially B. office C. official D. officer

Đáp án A

Giải thích: Cần một phó từ bổ nghĩa cho động từ “select”.

Chọn: officially (adv): chính thức

Đáp án còn lại:

office (n): công sở

official (adj): chính thức

officer (n): sĩ quan

Dịch nghĩa: Bài hát này đã chính thức được chọn cho Đại hội thể thao lần thứ 22, tại Việt Nam.